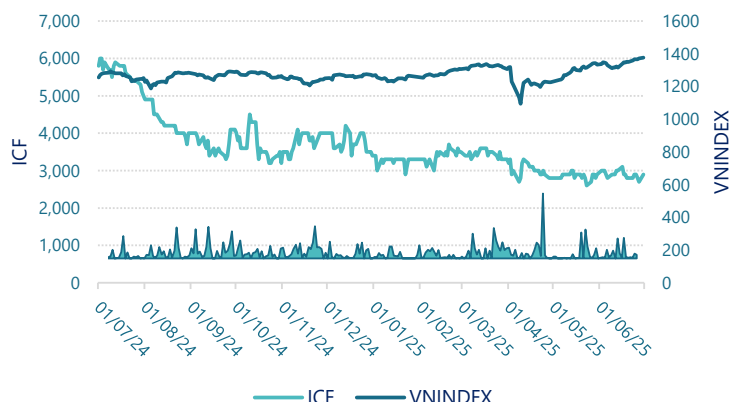


CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản (UPCOM: ICF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,600
SL cổ phiếu LH	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,540
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
P/E	10.9
EPS	266

DT thuần

Q2/25

14.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.34 | 82.0%

YoY: ▼ 1.60 | -10.1%

LN sau thuế

Q2/25

0.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.86 | 107%

YoY: ▼ 0.03 | -19.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.1%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

6T 2025

21.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.90 | -18.4%

LN sau thuế

6T 2025

-1.60

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.76 | -90.1%

ROE

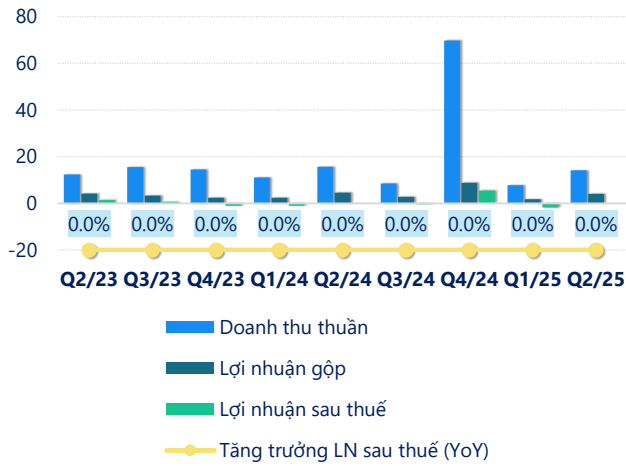
Q2/25

4.1%

+/- YoY: ▲ 5.6%

tỷ VNĐ

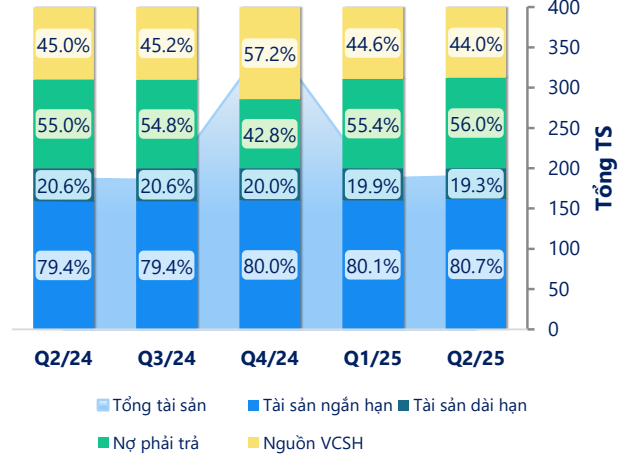
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

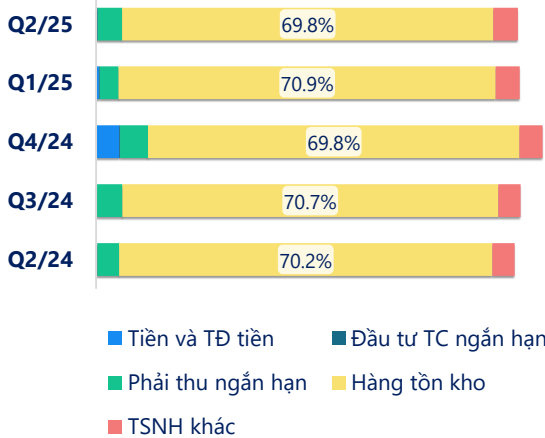
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



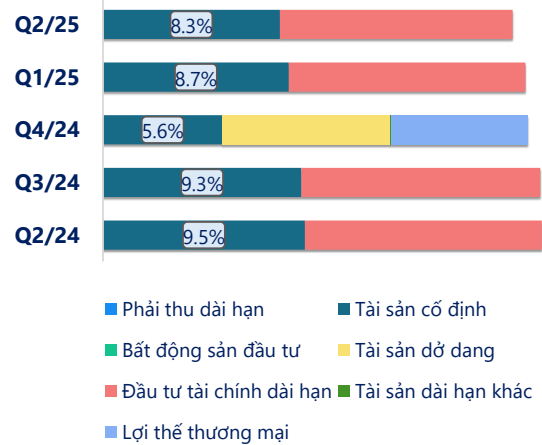
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

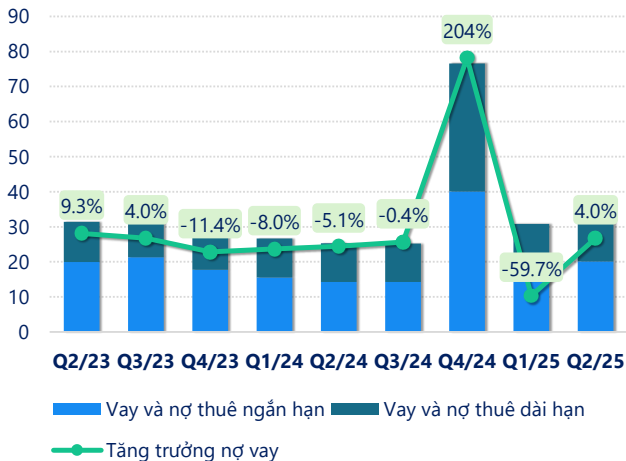
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

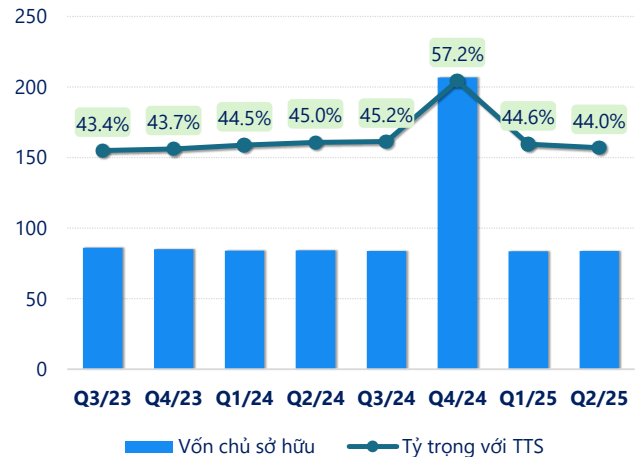
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

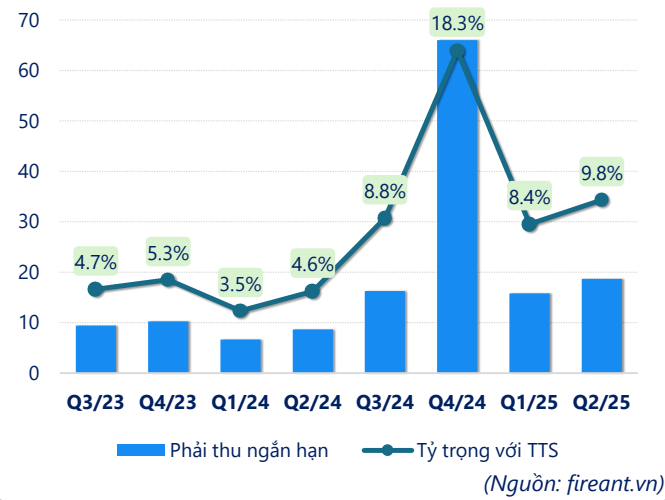
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

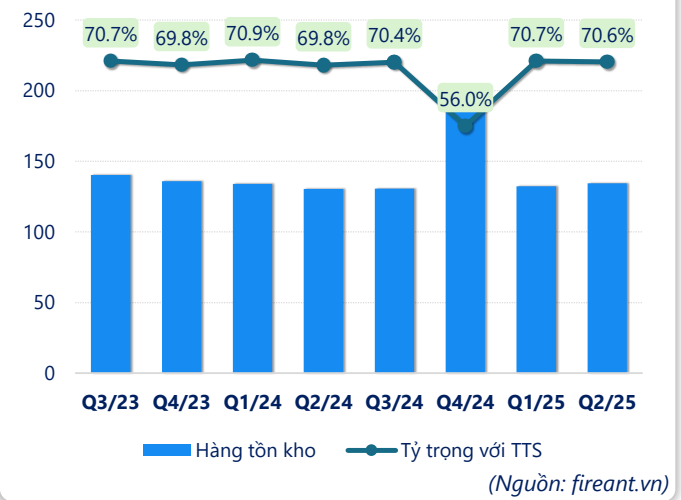


(Nguồn: fireant.vn)

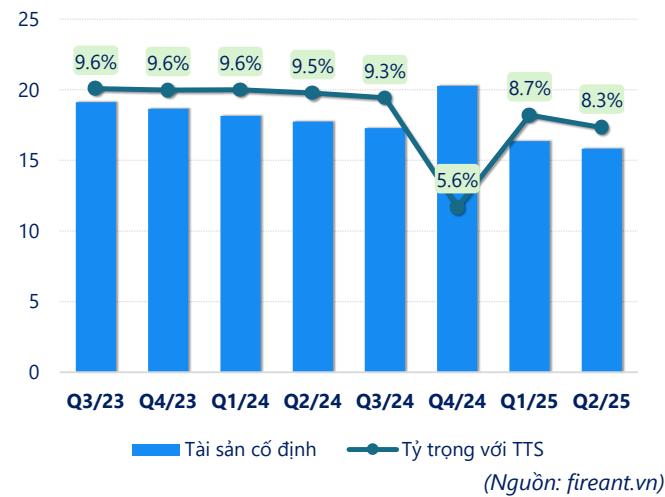
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


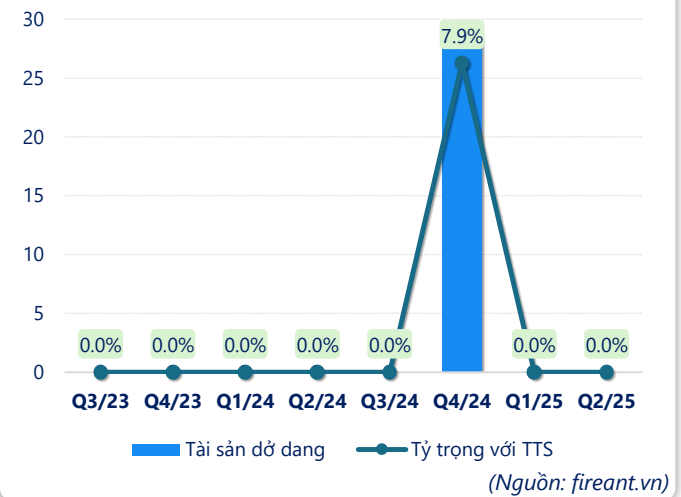
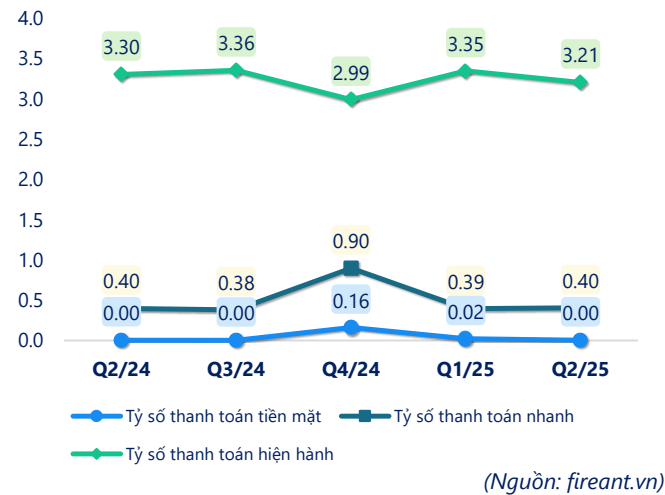
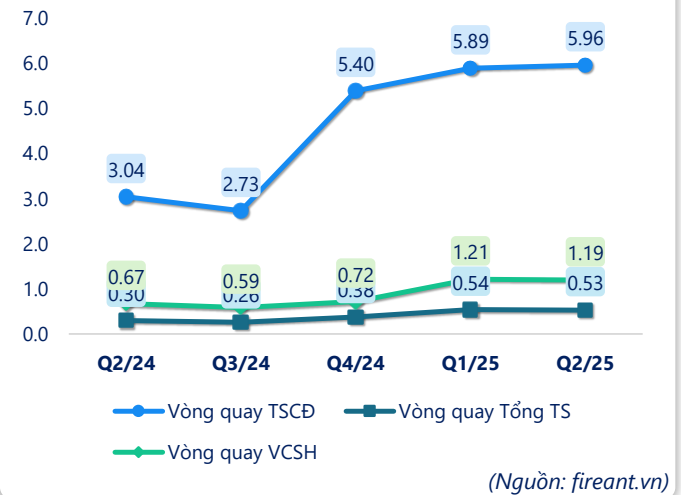
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	187	185	361	187	190
Tài sản ngắn hạn	148	147	289	150	154
Tiền và tương đương tiền	0.20	0.10	15.6	0.97	0.20
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.33	4.00	0.27	0.23
Phải thu ngắn hạn	8.64	16.3	66.0	15.8	18.7
Hàng tồn kho	130	131	202	132	134
Tài sản ngắn hạn khác	8.72	0	1.06	0.61	0.30
Tài sản dài hạn	38.6	38.1	72.2	37.2	36.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	17.7	17.3	20.3	16.4	15.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	28.5	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0	20.8	20.8
Tài sản dài hạn khác	0	0	0.21	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	23.2	0	0
Nợ phải trả	103	102	155	104	107
Nợ ngắn hạn	44.9	43.9	96.6	44.8	47.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	14.3	40.1	18.8	20.1
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	10.9	26.6	10.5	11.7
Nợ dài hạn	57.8	57.7	57.9	58.8	58.8
Vay và nợ thuê dài hạn	11.0	10.9	36.5	12.0	11.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	84.2	83.8	207	83.6	83.7
Vốn chủ sở hữu	84.2	83.8	207	83.6	83.7
Vốn điều lệ	128	128	196	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)